

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017
Công ty CP Thủy Sản và Thương Mại Thuận Phước

- Căn cứ luật doanh nghiệp, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Thủy Sản và Thương mại Thuận Phước về chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát
- Căn cứ kết quả hoạt động kiểm tra giám sát của BKS năm 2016.
- Căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2016 do Công ty lập đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và kế toán AAC .

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Thủy Sản và Thương Mại Thuận Phước xin báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty năm 2016 như sau:

A.HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT.

Ban kiểm soát đã kiểm tra , giám sát việc tuân thủ các quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trong việc quản lý và thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

- Giám sát hoạt động của HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty trong việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh đã được thông qua trong Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

- Trong năm 2016 Ban giám đốc Công ty đã thực hiện và tuân thủ đúng Điều lệ Công ty, Pháp luật của Nhà nước và các Quy chế nội bộ của Công ty đã được thông qua tại đại hội đồng cổ đông.

- Thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính.

B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016)

STT	Nội Dung	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	503.432.756.743	417.543.091.940
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	82.906.578.552	43.948.066.019
2.	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10.115.145.000	70.678.242.883
3.	Các khoản phải thu	167.039.311.221	124.148.658.230

4.	Hàng tồn kho	236.409.814.172	172.123.550.422
	<i>Trong đó : Thành phẩm</i>	<i>74.685.346.428</i>	<i>128.008.389.402</i>
	<i>Bán thành phẩm</i>	<i>9.576.055.882</i>	<i>3.938.603.111</i>
	<i>NVL tồn kho</i>	<i>143.760.521.297</i>	<i>33.358.490.047</i>
	<i>CCDC tồn kho</i>	<i>8.387.890.565</i>	<i>6.818.067.862</i>
5.	Tài sản ngắn hạn khác	6.961.906.798	6.644.574.386
II	Tài sản dài hạn	131.749.752.194	119.176.698.626
1.	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2.	Tài sản cố định	103.512.372.746	96.292.739.999
	- Nguyên giá	236.243.661.490	208.522.320.064
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(132.731.288.744)	(112.229.580.065)
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.940.020	20.478.809.910
3.	Bất động sản	26.449.342.325	-
4.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	200.000.000	200.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	1.563.097.103	2.205.148.717
	Tổng cộng tài sản	635.182.508.937	536.719.790.566
III	Nợ phải trả	490.870.825.791	395.425.875.351
1.	Nợ ngắn hạn	485.460.825.791	384.103.958.564
2.	Nợ dài hạn	5.410.000.000	11.321.916.787
IV	Vốn chủ sở hữu	144.311.683.146	141.293.915.215
1.	Vốn chủ sở hữu	144.311.683.146	141.293.915.215
	- Vốn đầu tư	72.039.950.000	72.039.950.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	5.331.088.845	5.331.088.845
	- Cổ phiếu quỹ	(4.234.000)	(4.234.000)
	- Nguồn vốn khác thuộc vốn CSH	32.808.609.823	32.808.609.823
	- Chênh lệch về tỉ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	16.187.519.839	12.286.508.843
	- Quỹ dự phòng tài chính		
	- Lợi nhuận chưa phân phối	17.948.748.639	18.831.991.704
2.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	635.182.508.937	536.719.790.566

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	So sánh năm 2016&2015	
			%	Giá trị
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1.729.332.418.930	1.592.497.483.979	108	136.834.934.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.280.556.289	19.545.431.991	103	735.124.298
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.709.051.862.641	1.572.952.051.988	108	136.099.810.653
4. Giá vốn hàng bán	1.610.890.218.064	1.442.913.484.760	111	167.976.733.304

5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.161.644.577	130.038.567.228	75	-31.876.922.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.283.518.727	12.385.497.127	83	-2.101.978.400
Trong đó : + Lãi tiền gửi :	2.805.613.681	6 228 630 581		
+ Chênh lệch tỉ giá:	7.477.905.046	6 047 900 246		
+ Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh				
+ Doanh thu về hoạt động mua bán chứng khoán:		108.696.300		
7. Chi phí tài chính	20.067.655.083	29.795.575.285	67	-9.727.920.202
Trong đó lãi vay	10.911.482.807	12.994.569.185	84	-2.083.086.378
8. Chi phí bán hàng	36.737.236.403	40.864.008.179	90	-4.126.771.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.291.108.567	49.141.485.082	61	-18.850.376.515
10. LN từ HĐKD	21.349.163.251	22.622.995.799	94	-1.273.832.548
11. Thu nhập khác	118.681.819	133.800.000		
12. Chi phí khác	298.919.670	527.629.670		
13. Lợi nhuận khác	(180.237.851)	(393.529.670)		
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	21.168.925.400	22.229.166.129	95	-1.060.240.729
15. Thuế TNDN	3.220.176.761	3.397.174.425	94	-176.997.664
16. Tổng lợi nhuận sau thuế	17.948.748.639	18.831.991.704	95	-883.243.065
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.068	2.042		

B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: + Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,03	1,10
+ Hệ số thanh toán nhanh ((TSLĐ-HTK)/Nợ ngắn hạn)	0,55	0,65
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: + Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,77	0,74
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,40	2,79
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay HTK (Giá vốn hàng bán/HTK bình quân)	7,88	5,99
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,68	2,93
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	0,011	0,012
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,124	0,133
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	0,028	0,035
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,012	0,014

III. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC:

1. Tổng quỹ lương : 125.352.000.000đ
2. Thu nhập bình quân : 6.800.000đ/người
3. Chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (7 người) : 38.000.000đ/tháng

4. Chi trả cổ tức (15% MGCP)	10.805.392.500đ
5. Trích lập các quỹ khen thưởng :	2.656.168.980đ
6. Trích quỹ phát triển sản xuất :	3.589.749.728đ
7. Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS:	897.437.432đ
9. Số cổ phần 7.203.995 CP tương ứng	72.039.950.000đ

IV. Một số chỉ tiêu chính về tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD so với kế hoạch năm 2015.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	% so với KH 2015
1.	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.700	1.729	101,71 %
2.	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	75	76	101,33%
3.	Sản lượng xuất khẩu	Tấn	7.500	6.800	90,67%
4.	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	15,0	21,16	141%
5.	Chi trả cổ tức	%	10	15	150%
6.	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	5,0	6,8	136%
7.	Nghĩa vụ đối với Nhà nước	Tỷ đồng	2,3	3.2	139,13%

V. Tình hình chung :

- Năm 2016, Công ty đã mua bốn lô đất tại đường 30 tháng 4 với tổng giá trị : 26.449.342.325 đồng. Để nâng cao năng lực sản xuất Công ty cũng đã đầu tư 4.700.000.000 đồng mua hệ thống máy phân cỡ, máy đá vảy và hệ thống máy nén với giá trị : 4.324.719.000 đồng.


C. Nhận xét và kiến nghị:

- Tăng cường giảm chi phí bằng việc tận dụng nguồn vốn vay giá rẻ, đẩy mạnh công tác xuất hàng, giảm hàng tồn kho, tăng vòng quay vốn.
- Ban kiểm soát ghi nhận những nỗ lực của Ban giám đốc Công ty về việc thực hiện được kế hoạch đặt ra trong tình hình kinh tế thế giới nhiều chuyên biến phức tạp.
- Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty đã tạo điều kiện để Ban kiểm soát thực thi nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông đã giao cho chúng tôi.

Trân trọng kính chào.

TM. BAN KIỂM SOÁT

Trưởng ban


Nguyễn Văn Dũng